

Bản án số: 82/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28/12/2020
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Bùi Trung Hiến**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông **Nguyễn Văn Mến**

2/ Ông **Võ Thành Hưng**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Hoài Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố T.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C, thành phố T tham gia phiên tòa:*
Ông **Trần Bảo Quốc** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C, thành phố T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 266/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 199/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2020/QĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Mộng T**, sinh năm 1988 (Có mặt).

Địa chỉ: khu vực P, phường T, quận C, thành phố T.

Địa chỉ hiện nay: khu vực T, phường P, quận C, thành phố T.

Bi đơn: Ông **Trần Văn U**, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: khu vực P, phường T, quận C, thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/9/2020 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Mộng T trình bày:* Bà và ông Trần Văn U chung sống với nhau và tiến tới hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận C, thành phố T vào ngày 11/11/2010.

Chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi. Hiện tại vợ chồng

đã ly thân gần 01 năm nay. Nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, không hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông U.

+ Về con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung là Trần Thị Mỹ P (nữ); sinh ngày 06/8/2006 và Trần Hoài N (nam); sinh ngày 25/5/2010. Hiện tại cháu P đang sống với ông U, cháu N đang sống với bà T. Sau khi ly hôn, bà T đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N đến khi trưởng thành, không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con. Bà đồng ý để ông U được trực tiếp nuôi cháu P đến khi trưởng thành, bà T không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn ông Trần Văn U*: Được Tòa án triệu hợp lệ 02 lần nhưng không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn tiếp tục vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về sự có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Bị đơn vắng mặt các lần hòa giải, xét xử nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Từ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông U đã thật sự nghiêm trọng, đời sống hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến nhận xét và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết*: Bà Nguyễn Mộng T và ông Trần Văn U chung sống với nhau và tiến tới hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận C, thành phố T vào ngày 11/11/2010 nên xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống, bà T và ông U phát sinh mâu thuẫn, bà T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp ly hôn*” được quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại quận C cho nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết

của Toà án nhân dân quận C theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa 02 lần nhưng đương sự đều vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án (vắng mặt bị đơn) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Xét quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông U chung sống có đăng ký kết hôn năm 2010, sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Tại phiên tòa hôm nay ông U tiếp tục vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nên được xem là từ bỏ quyền tranh tụng của mình. Hội đồng xét xử sẽ giải quyết vụ án dựa trên trình bày của bà T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Theo bà T, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi, có lần ông U còn đánh bà cho nên bà xin ly hôn.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, bà T xác nhận bà và ông U chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng mặc dù vợ chồng có cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không cải thiện. Do đó, bà và ông U đã ly thân với nhau gần 01 năm nay. Bà T xác định hiện nay đã không còn tình cảm với chồng.

Mặt khác, ông U đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Toà án tham gia tố tụng để Toà án hoà giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ giữa bà và ông U đã không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] *Về con chung*: Bà T khai có 02 con chung là Trần Thị Mỹ P (nữ); sinh ngày 06/8/2006 và Trần Hoài N (nam); sinh ngày 25/5/2010. Hiện tại cháu P đang sống với ông U, cháu N đang sống với bà T. Sau khi ly hôn, bà T đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N đến khi trưởng thành, không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con. Bà đồng ý để ông U được trực tiếp nuôi cháu P đến khi trưởng thành, bà T không cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Tại bản tự khai ngày 23/10/2020 thì cháu P có nguyện vọng sống với cha (bút lục 20). Cháu N có nguyện vọng sống chung với mẹ (Bút lục số 19) Ngoài ra, hiện tại cháu P đang sống chung với ông U, cháu N đang sống với bà T. Bà T cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu N đến khi trưởng thành. Bà T đồng ý giao cháu P cho ông U được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Nhằm tạo điều kiện về mặt vật chất và tinh thần cho cháu P và cháu N tránh làm xáo trộn

cuộc sống của các cháu. Vì vậy, việc giao cháu N cho bà T, cháu P cho ông U trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp quy định pháp luật và cũng đảm bảo cuộc sống cho các cháu. Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, bà T không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi cháu N và bà cũng không cấp dưỡng cháu P, ông U vắng mặt không có ý kiến về phần cấp dưỡng nuôi con cho nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác, nếu có yêu cầu.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho các đương sự theo quy định của pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Nguyên đơn khai không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn vắng mặt nên không đặt ra xem xét trong vụ án này. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[6] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Nguyên đơn bà Nguyễn Mộng T phải chịu theo quy định của pháp luật.

* Đối với ý kiến nhận xét và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Mộng T về việc ly hôn với ông Trần Văn U.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Mộng T được ly hôn với ông Trần Văn U.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Trần Thị Mỹ P (nữ); sinh ngày 06/8/2006 và Trần Hoài N (nam); sinh ngày 25/5/2010. Giao cháu N cho bà T, cháu P cho ông U trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con. Tách phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của ông U thành vụ kiện khác, nếu ông U có yêu cầu.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho các đương sự theo quy định của pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ kiện khác.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Mộng T phải chịu 300.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 006361 ngày 28/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự, quận C thành án phí nên ghi nhận bà T đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND QCR;
- Chi cục THADS quận C;
- TAND TP.CT;
- UBND P. Phú Thứ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Trung Hiến